

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2019/DS - PT
Ngày: 07 - 6 - 2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,
tranh chấp quyền sử dụng đất và
chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Phước Thiên

Bà Lê Thị Kim Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp về thừa kế, tranh chấp quyền sử dụng đất và chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 158/2018/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc H, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Văn H1- Trưởng Văn phòng Luật sư T, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Long An. (giấy ủy quyền ngày 31/7/2018).

2. Ông Phạm Tuấn K, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của ông K: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Long An. (Giấy ủy quyền ngày 05/6/2019)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Phạm Tuấn K: Luật sư Nguyễn Thị Thanh N – Trưởng Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị Thanh N, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*

1. Bà Bùi Thị B, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 156, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Ông Phạm Ngọc V, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 23/13 Lê Văn T, khu phố T, phường 5, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Bà Phạm Thị Kim T1, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số 200/12, khu C, ấp R, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

4. Bà Phạm Thị Kim P, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 491/1, ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Long An.

5. Bà Phạm Thị Kim O, sinh năm 1969.

Địa chỉ: số 377, ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Ngọc D và ông Phạm Tuấn K - bị đơn.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

(Những người tham gia tố tụng đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/5/2016 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Phạm Ngọc H trình bày:

Cha ông tên Phạm Văn T2, sinh năm 1933, hy sinh năm 1968, mẹ tên Bùi Thị Đ, sinh năm 1932, chết 2009. Là gia đình liệt sĩ nên vào năm 2005 Ủy ban nhân dân huyện T có tặng cho mẹ ông số tiền 20.000.000 đồng (do Sở Giao thông tài trợ) để xây nhà tình nghĩa, theo hợp đồng thi công ngày 26/5/2005 thì

tổng trị giá căn nhà là 30.000.000 đồng. Trong đó đơn vị tài trợ là 20.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng là do mẹ ông bỏ ra để xây cất. Đến năm 2009 mẹ ông qua đời để lại căn nhà, không có di chúc cho các con. Nay ông yêu cầu chia thừa kế tài sản mà bà Bùi Thị Đ để lại là căn nhà trên thửa đất số 529, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Long An. Ông được toàn quyền sử dụng căn nhà tình nghĩa, vì ngôi nhà được cất trên đất do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 529. Ông đồng ý chia thừa kế giá trị căn nhà theo chứng thư thẩm định giá làm 07 phần bằng nhau cho 07 anh chị em thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Ông Phạm Ngọc D, bà Bùi Thị T, ông Phạm Tuấn K phải tháo dỡ toàn bộ căn nhà tạm đã cất trên đất của ông.

Theo đơn khởi kiện ngày 05/8/2015, ông Phạm Ngọc H yêu cầu ông Phạm Tuấn K phải trả lại cho ông phần đất thổ cư đã lấn chiếm có diện tích 80m². Bà Đ xây dựng nhà tình nghĩa, từ mí tường nhà đo ra là 2m. Nguồn gốc đất thửa 529 của ông và thửa 531 ông Phạm Tuấn K sử dụng là của bà Bùi Thị Đ.

Bị đơn, ông Phạm Ngọc D trình bày:

Ông là anh ruột của ông Phạm Ngọc H và là con trai của bà Bùi Thị Đ, cha hy sinh năm 1968, mẹ Bùi Thị Đ chết 2009. Cha mẹ ông sinh được 07 người con: Phạm Ngọc D, Phạm Ngọc H, Phạm Ngọc V, Bùi Thị B, Phạm Thị Kim T1, Phạm Thị Kim P và Phạm Thị Kim O. Ông sống gần nhà của mẹ. Năm 2005, bà Đ được Ủy ban nhân dân huyện T xây dựng căn nhà tình nghĩa do Sở giao thông tài trợ là 20.000.000 đồng. Ông thừa nhận căn nhà được xây cất trên phần đất thửa 529 do ông Phạm Ngọc H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi xây dựng nhà tình nghĩa cho bà Bùi Thị Đ thì ông có đứng ra coi công xây dựng căn nhà, con trai ông là Phạm Tuấn K có bỏ số tiền 60.862.000 đồng để xây dựng, tiền tôn tạo nền nhà 5.000.000 đồng. Ông đồng ý chia thừa kế theo qui định của pháp luật, đồng thời ông yêu cầu ông H phải trả cho ông K số tiền 65.862.000 đồng. Còn căn nhà tạm bằng thiết thì ông đồng ý tháo dỡ không bồi thường khi án có hiệu lực pháp luật. Trong số tiền 65.862.000 đồng chỉ xây dựng căn nhà cho bà Đ không liên quan gì đến căn nhà tạm.

Bị đơn ông Phạm Tuấn K đồng thời cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Năm 2005, bà Đ xây dựng nhà tình nghĩa được đơn vị Sở giao thông tài trợ 20.000.000 đồng. Khi xây dựng, ông có bỏ ra số tiền 60.862.000 đồng để xây dựng cho căn nhà được khang trang vì bà Đ có hứa là căn nhà sẽ cho ông sau này. Đồng thời ông có kobe móc đất đắp toàn bộ thửa đất của ông H thửa 529 trong đó có nền nhà của bà Đ nên ông có yêu cầu ông H phải trả cho ông 60.862.000 đồng (ông có hóa đơn, giấy xác nhận kèm theo) và 5.000.000 đồng tiền bồi đắp nền nhà. Ông đồng ý tháo dỡ căn nhà tạm khi án có hiệu lực thi hành.

Hoàn cảnh của cha mẹ ông cũng như ông hiện tại có khó khăn về nhà ở, ngoài căn nhà của bà Đ để lại thì không còn nơi ở nào khác nên ông có nguyện vọng tiếp tục ở lại căn nhà này.

Vào ngày 05/4/2013, ông được cha Phạm Ngọc D tặng cho thửa đất 531 với diện tích 916m² tại xã L, huyện T. Khi chuyển nhượng thì không đo đạc thực tế mà chuyển nhượng nguyên thửa. Khi xây cất nhà do bà nội (bà Đ) có nói căn nhà sau này cho ông nên ông xây nhà có lán trên phần đất của ông. Ông H có tranh chấp phần diện tích đất bị lán thì ông yêu cầu ông H căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 529 để xác định lại diện tích đất của ông H theo đúng với diện tích đất được cấp. Ông không tranh chấp đất với ông H. Ông không cho đo đạc thực tế vì ranh đất của ông giáp ranh với các hộ dân chưa xác định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là vợ của ông Phạm Ngọc D và là mẹ ruột của Phạm Tuấn K. Bà thống nhất theo lời trình bày của ông D, ông K. Bà xác định bà với ông D, ông K không sống chung nhà với bà Bùi Thị Đ. Khi xây dựng nhà tình nghĩa năm 2005 là ông D đứng ra coi công xây dựng nhà, còn tiền bỏ ra xây dựng là do K trực tiếp trả tiền vật liệu xây dựng, tiền công là 60.862.000 đồng, còn nền nhà thì do K tôn tạo. Đến năm 2009 bà Đ chết thì nhà vẫn khóa cửa, vợ chồng bà qua đốt nhang, hương khói xong rồi về. Đến năm 2011, 2012, do có khó khăn về kinh tế làm ăn bị thất bại nên vợ chồng bà có về nhà bà Đ ở một thời gian, sau đó thì đi làm thuê kiếm sống không ở trong căn nhà này. Hiện tại bà với ông D đang sống trong căn nhà này. Bà đồng ý nhận nhà, chia thừa kế, trả tiền đất cho H theo chứng thư thẩm định giá là 21.985.7000 đồng.

Bà Bùi Thị B, ông Phạm Ngọc V, bà Phạm Thị Kim T1, Bà Phạm Thị Kim O và bà Phạm Thị Kim P thống nhất trình bày:

Cha mẹ của các ông bà có sinh được 07 người con như ông H trình bày. Mẹ chết 2009 không để lại di chúc, tài sản bà Đ để lại là căn nhà tình nghĩa có diện tích 86,9m² cất trên phần đất của Phạm Ngọc H. Di sản của mẹ để lại bà tạm giao cho ông H. Khi còn sống thì mẹ bà sống một mình, chị em thường thăm viếng và cấp dưỡng nuôi mẹ. Hàng tháng, mẹ bà lãnh tiền trợ cấp liệt sĩ của nhà nước và lãnh tiền chính sách diện người có công với cách mạng. Mẹ bà có nhiều tài sản, cụ thể cho ông H thửa 529, cho ông D thửa 531. Các ông, bà xác định tiền xây dựng nhà là của bà Bùi Thị Đ chứ Phạm Ngọc D, Phạm Tuấn K có khó khăn nên không thể bỏ tiền ra xây dựng căn nhà. Em trai Phạm Ngọc V thờ cúng cha liệt sĩ.

Tòa án có tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào điều 26, điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ vào điều 649, 651 Bộ luật dân sự.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Phạm Ngọc H.

Xác định di sản của bà Bùi Thị Đ để lại là căn nhà tình nghĩa cấp 4 petong cốt thép có diện tích 86,9 m² (không có đất) tại ấp 1 xã L, huyện T, tỉnh Long an

có giá trị 122.111.880 đồng. Hàng thừa kế của bà Bùi Thị Đ gồm các con: ông Phạm Ngọc H, ông Phạm Ngọc D, bà Bùi Thị B, ông Phạm Ngọc V, bà Phạm Thị Kim P, bà Phạm Thị Kim O, bà Phạm Thị Kim T1 mỗi người được chia thừa kế với giá trị mỗi kỹ phần tương ứng với số tiền 17.444.500 đồng. Do các ông bà V, P, T1, B, O chưa yêu cầu chia thừa kế nên tạm giao cho ông Phạm Ngọc H. Buộc ông Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Tuấn K phải giao toàn bộ căn nhà tình nghĩa có diện tích 86,9m² của bà Bùi Thị Đ tại ấp 1 xã L, huyện T cho ông Phạm Ngọc H trọn quyền sở hữu, sử dụng. Buộc ông Phạm Ngọc H phải chia cho ông Phạm Ngọc D số tiền 17.444.500 đồng. Buộc ông Phạm Ngọc D, ông Phạm Tuấn K, bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ di dời căn nhà tạm có diện tích 77,86 m² tại ấp 1 xã L huyện T trả lại đất diện tích 77,86m² cho ông Phạm Ngọc H.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc ông Phạm Tuấn K phải trả cho ông Phạm Ngọc H diện tích 110,2m² và 10,8m² thuộc khu B, khu C theo trích đo bản đồ địa chính của công ty H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký địa tại huyện T ký ngày 13/9/2016.

Ông Phạm Ngọc H liên hệ với cơ quan chức năng để được điều chỉnh diện tích thực tế sử dụng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo qui định của pháp luật.

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tuấn K về việc đòi tiền xây dựng, tiền tôn tạo nền nhà tình nghĩa là 65.862.000 đồng.

Về lệ phí đo đạc, thẩm định, bản vẽ là 12.000.000 đồng. Khoản tiền chi phí đo đạc định giá cho việc tranh chấp ông H và các đồng thừa kế phải chịu là 7.000.000 đồng (đã nộp xong). Ông K phải chịu là 5.000.000 đồng (đã nộp xong). Ông D phải hoàn trả cho ông H 1.000.000 đồng (Chi phí định giá chia thừa kế)

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.233.000 đồng(Lấy tròn). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông H nộp 400.000 đồng theo biên lai thu số 0002046 ngày 05/10/2015 và biên lai thu số 0002328 ngày 30/9/2015. Ông H phải nộp thêm 4.833.000 đồng. Ông D phải chịu án phí DSST là 872.000đồng. Ông K phải chịu án phí DSST là 4.823.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông K nộp ngày 20/12/2017 biên lai thu số 0003052 là 1.646.500 đồng. Ông K phải nộp thêm 3.176.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 11/6/2018, ông Phạm Ngọc D và ông Phạm Tuấn K kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông D yêu cầu được tiếp tục ở tại nhà của bà Đ, vì hiện nay ông không có nhà ở. Ngày 09/3/2019 ông D rút yêu cầu kháng cáo này; ông K yêu cầu khi chia thừa kế phải khấu trừ tiền xây nhà và tôn nền do ông bỏ ra là 65.862.000 đồng; không đồng ý giao lại ông H 86,9m² (vị trí xây nhà bà Đ), diện tích 110,2m² và 10,8m² thuộc khu B, khu C theo mảnh trích đo địa chính; yêu cầu xem xét đo đạc lại diện tích thửa đất số 529; buộc ông H trả lại 35.562.555 đồng

trị giá nhà bán kiên cố cất trên đất ông H; buộc ông H trả tiền đất nền nhà với diện tích 83,6m² theo giá đã định 253.000đ/m². Ngày 09/3/2019 ông K rút kháng cáo đối với các yêu cầu trên, riêng yêu cầu xem xét số tiền 65.862.000 đồng ông đã bỏ ra phụ tiền xây nhà vẫn giữ nguyên.

Ngày 27/6/2018 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 78/QĐKNPT-VKS-DS như sau:

- Theo đơn khởi kiện của ông H và các biên bản hòa giải thì ông H đồng ý trả cho ông K một phần tiền ông K đã bỏ ra xây dựng căn nhà, tôn tạo nền nhà và ông K cũng đã cung cấp cho Tòa án các chứng từ xây dựng nhà và tôn tạo nền nhà. Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K là chưa xem xét toàn diện các chứng cứ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông K.

- Bản án tuyên buộc ông Phạm Tuấn K phải trả cho ông Phạm Ngọc H diện tích 110,2m² và 10,8m² thuộc khu B, khu C theo trích đo bản đồ địa chính của công ty H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đại tại huyện T ký ngày 13/9/2016 là chưa phù hợp. Bởi lẽ, theo ranh bản đồ, khu B, khu C thuộc thửa 531 do ông K đứng tên. Thửa 529 của ông H có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.153m², đo đạc thực tế (chưa tính phần tranh chấp là khu B và khu C) có diện tích 1.115,6m², nếu tính cả phần tranh chấp tại khu B và khu C thì có diện tích là 1.236,6m², thửa 83,6m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo trình bày của ông D và ông K, khi xây nhà tình nghĩa bà Đ có hứa với ông D và ông K là căn nhà này để lại cho ông D và ông K ở nên khi xây nhà ông D và ông K có lấn sang thửa 531. Ông D và ông K đứng ra trông coi việc xây nhà, và phụ tiền xây dựng, tôn nền.

- Về án phí: Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông H phải chịu án phí trên 06 kỷ phần thửa kế là chưa phù hợp.

Ngoài ra, phần mở đầu của bản án ghi thiếu quan hệ “Tranh chấp đòi tài sản”. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

Ngày 19/4/2019 nguyên đơn ông Phạm Ngọc H có đơn xin rút một phần đơn khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà của mẹ ông (bà Bùi Thị Đ). Toàn bộ căn nhà của bà Bùi Thị Đ được giao trả cho ông Phạm Ngọc D, ông D có trách nhiệm di chuyển căn nhà đi chỗ khác và trả đất cho ông Phạm Ngọc H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An rút một phần kháng nghị đối với tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Ngọc H với ông Phạm Tuấn K đối với diện tích 110,2m² và 10,8m² thuộc khu B, khu C theo trích đo bản đồ địa chính của công ty H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đại tại huyện T ký ngày 13/9/2016. Chỉ còn kháng nghị về phần tiền ông K đã bỏ ra xây dựng căn nhà, tôn tạo nền nhà, án phí ông H phải chịu án phí trên 06 kỷ phần thửa kế.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nhà nước chỉ hỗ trợ 20.000.000 đồng để xây nhà tình nghĩa nên bà Đ phải có khả năng kinh tế, có tài sản để bù thêm nên mới đồng ý cho thi công xây nhà. Ông V cũng thừa nhận ông D có bỏ tiền ra để xây nhà nhưng không biết bao nhiêu nên chỉ chấp nhận một phần chi phí xây nhà mà ông K đã bỏ ra.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Phạm Tuấn K trình bày:

Chi phí ông K bỏ ra xây nhà hơn 60 triệu đồng là có căn cứ, vì kết quả thẩm định giá căn nhà tại thời điểm xây dựng năm 2005 là 101 triệu đồng đã cao hơn chi phí mà ông K đã bỏ ra. Tại thời điểm xây nhà, ông K là người có khả năng về kinh tế (làm Kube). Nhà lúc xây dựng là do ông D trong coi và ông K là người thanh toán chi phí xây dựng, những người thừa kế còn lại không chứng minh được bà Đ đã bỏ tiền ra xây nhà, bà Đ không có khả năng kinh tế để xây nhà, hàng tháng bà Đ chỉ hưởng trợ cấp vợ liệt sĩ hơn 600.000 đồng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiên hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông D và ông K được làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đối những phần kháng cáo của ông K và kháng cáo của ông D đã rút đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Bản án sơ thẩm buộc ông H chịu án phí trên 6 kỳ phân là không phù hợp, ghi thiếu quan hệ tranh chấp đòi tài sản.

Đối với chi phí xây nhà mà ông K yêu cầu là có căn cứ vì giá trị căn nhà lúc xây dựng là 101 triệu đồng, đã cao hơn chi phí ông K đã bỏ ra. Ông K yêu cầu những người thừa kế phải trả tiền tôn nền nhà 5.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận. Do đó, chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của ông K và đề nghị chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Quanh hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp giữa ông Phạm Ngọc H và Phạm Ngọc D, Phạm Tuấn K là tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất là có căn cứ. Ông Phạm Tuấn K khởi kiện yêu cầu những người thừa kế phải trả cho ông chi phí xây dựng nhà của cụ Đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định “Tranh chấp đòi tài sản” là chưa đúng nên cần xác định lại là “Tranh chấp chia tài sản chung”.

[2] Về việc rút một phần đơn khởi kiện

Ngày 19/4/2019 và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phạm Ngọc H có đơn xin rút một phần đơn khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là căn nhà của mẹ ông (cụ Bùi Thị Đ). Toàn bộ căn nhà của cụ Bùi Thị Đ được giao trả cho ông Phạm Ngọc D, ông D có trách nhiệm di chuyển căn nhà đi chỗ khác và trả đất cho ông Phạm Ngọc H. Nhưng tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Ngọc D (do bà T đại diện) không đồng ý nên không chấp nhận việc rút một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về việc rút một phần đơn kháng cáo, kháng nghị

- Ông Phạm Ngọc D rút kháng cáo đối với yêu cầu được tiếp tục ở tại nhà của bà Đ.

- Ông Phạm Tuấn K rút một phần đơn kháng cáo đối với việc không đồng ý giao lại ông H 86,9m² đất (vị trí xây nhà bà Đ), diện tích 110,2m² và 10,8m² thuộc khu B, khu C theo mảnh trích đo địa chính; yêu cầu xem xét đo đạc lại diện tích thửa đất số 529; buộc ông H trả lại 35.562.555 đồng trị giá nhà bán kiên cố xây trên đất ông H; buộc ông H trả tiền đất nền nhà với diện tích 83,6m² theo giá đã định 253.000đ/m².

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An rút một phần kháng nghị đối với tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Ngọc H với ông Phạm Tuấn K đối với diện tích 110,2m² và 10,8m² thuộc khu B, khu C theo trích đo bản đồ địa chính của công ty H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đại tại huyện T ký ngày 13/9/2016.

Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phần kháng cáo, kháng nghị đã rút nêu trên theo quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Như vậy, Hội đồng xét xử chỉ còn xem xét một phần kháng cáo của ông Phạm Tuấn K đối với yêu cầu khi chia thừa kế phải khấu trừ tiền xây nhà và tôn nền do ông bỏ ra là 65.862.000 đồng; một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đối với phần tiền ông K đã bỏ ra xây dựng căn nhà, tôn tạo nền nhà; án phí ông H phải chịu án phí trên 06 kỷ phần thừa kế. Những phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Xét kháng cáo của ông Phạm Tuấn K và kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đối với việc ông K yêu cầu khi chia thừa kế phải khấu trừ tiền xây nhà và tôn nền do ông K bỏ ra là 65.862.000 đồng (trong đó 60.862.000 đồng chi phí xây dựng nhà và 5.000.000 đồng tiền tôn tạo nền nhà)

Thấy rằng, cụ Phạm Văn T2 (hy sinh vào năm 1968) có vợ là cụ Bùi Thị Đ (chết ngày 19/12/2009). Cụ Đ được cấp quyền sở hữu nhà tình nghĩa theo quyết định số 1962/QĐ.UB ngày 12/7/2005 của Ủy ban nhân dân huyện T. Nguồn kinh phí xây dựng nhà do Sở Giao thông vận tải tỉnh Long An tài trợ 20.000.000 đồng, số còn lại do gia đình đóng góp. Đây là ngôi nhà mà ông H yêu cầu chia

thừa kế. Theo hợp đồng thi công ngày 26/5/2005 thì ngôi nhà được khởi công xây dựng ngày 26/5/2005 và hoàn thành vào ngày 29/6/2005.

Ông K có cung cấp một số hóa đơn, giấy xác nhận chi phí xây nhà ghi thời gian vào năm 2017 trong khi xây nhà vào năm 2005 và một số chi phí không có hóa đơn nên không được những người trong hàng thừa kế thừa nhận (trừ ông D) nên Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả thẩm định giá để xem xét yêu cầu của ông K.

Tại chứng thư thẩm định giá số 36/23/04/2019/TĐG LA - BĐS ngày 23/4/2019 của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn H thì tổng giá trị công trình xây dựng (nhà tình nghĩa) tại thời điểm năm 2005 là 101.784.232 đồng, (làm tròn 101.784.000 đồng) khấu trừ 20.000.000 đồng của cụ Đ được tài trợ thì còn 81.784.000 đồng do gia đình đóng góp. Từ khi khởi công xây dựng đến lúc hoàn thành nhà tình nghĩa, các đương sự đều thống nhất do ông D là người trông coi xây dựng; ông D và ông K đều trình bày tiền xây dựng do ông K (con của ông D) là người thanh toán tiền vật tư xây dựng. Tại biên bản hòa giải ngày 04/3/2015 của Ủy ban nhân dân xã L, ông H cũng thừa nhận “*ông D có bỏ ra một số tiền để phụ cất căn nhà tình nghĩa*” (thể hiện tại bút lục số 87) và đồng ý trả ông K 15.000.000 đồng tiền xây nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V cũng thừa nhận ông D có bỏ tiền ra xây dựng nhà cho cụ Đ nhưng không biết bao nhiêu. Ngoài ông D và ông K là người trực tiếp trông coi và thanh toán chi phí xây dựng nhà thì không còn người nào khác. Những người thừa kế còn lại hoàn toàn không biết về chi phí xây dựng nhà của cụ Đ. Ông H, bà B, bà P cho rằng giá trị căn nhà lúc xây dựng chỉ 30.000.000 đồng và số tiền góp thêm để xây nhà là của bà Đ từ nguồn tiền do bà Đ chuyển quyền sử dụng đất cho người khác vào năm 2002 nhưng không có chứng cứ gì chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Do đó, ông K yêu cầu khấu trừ tiền xây nhà 60.862.000 đồng trước khi chia thừa kế là có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông K không có hóa đơn chứng từ tại thời điểm xây dựng và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông K là không đúng, cần phải sửa bản án sơ thẩm về phần này, người được chia thừa kế hưởng hiện vật phải hoàn lại cho ông K chi phí xây dựng nhà là 60.862.000 đồng mà ông K đã bỏ ra.

Ông K còn yêu cầu khấu trừ tiền tôn nền nhà 5.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận. Mặt khác, Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn H thẩm định giá toàn bộ giá trị công trình xây dựng (căn nhà) tại thời điểm xây dựng thì chi phí tôn nền cũng đã được tính. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông K. Kháng cáo của ông K là có căn cứ chấp nhận một phần; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ chấp nhận.

[5] Tranh chấp về thừa kế tài sản:

Các đương sự thống nhất: Cụ Phạm Văn T2 (hy sinh vào năm 1968) và cụ Bùi Thị Đ (chết 2009) có 07 người con gồm Phạm Ngọc D, Phạm Ngọc H, Phạm Ngọc V, Bùi Thị B, Phạm Thị Kim T1, Phạm Thị Kim P và Phạm Thị Kim O nên xác định đây là những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thứ nhất của cụ Đ, do cụ Đ chết không có di chúc. Tài sản tranh chấp thừa kế là căn nhà cấp 4

(trên thửa đất số 529, tờ bản đồ 14, loại đất thổ thuộc, tọa lạc tại xã L, huyện T, tỉnh Long An do ông Phạm Ngọc H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), nên Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật cho ông H là phù hợp.

Tại chứng thư thẩm định giá số 85/28/10/2016/TĐG LA - BĐS ngày 28/10/2016 của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn H thì giá trị căn nhà tại thời điểm xét xử là 122.111.880 đồng khấu trừ số tiền ông K đã bỏ ra xây dựng được chấp nhận là 60.862.000 đồng nên di sản của bà Đ có giá trị là 61.249.880 đồng, chia cho 7 kỹ phần nên mỗi kỹ phần là 8.750.000 đồng. Ông H được sở hữu căn nhà nên phải hoàn lại cho các thừa kế còn lại mỗi người là 8.750.000 đồng và hoàn trả cho ông K chi phí xây dựng nhà là 60.862.000 đồng. Do các ông, bà V, P, T1, B và O chưa yêu cầu chia thừa kế nên kỹ phần của những người này tạm giao cho ông Phạm Ngọc H quản lý, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của bà Đ là toàn bộ giá trị căn nhà là không đúng, cần sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tổng cộng là 15.500.000 đồng.

Đối với tranh chấp thừa kế tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H, ông D và các đồng thừa kế phải chịu 7.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là không đúng, vì các ông, bà V, P, T1, B và O chưa yêu cầu chia thừa kế nên không phải chịu. Do đó ông H và ông D mỗi người phải chịu 3.500.000 đồng theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được hưởng theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; ông H đã nộp 7.000.000 đồng nên ông D phải hoàn lại cho ông H 3.500.000 đồng.

Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông H và ông K. Ông K đã rút đơn kháng cáo nên không xem xét. Theo bản án sơ thẩm, ông K phải chịu 5.000.000 đồng chi phí đo đạc do yêu cầu khởi kiện của ông H được Tòa án chấp nhận (ông K đã nộp xong).

Đối với tranh chấp chia tài sản chung, ông K phải chịu theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia nên ông K phải chịu chi phí thẩm định giá là 3.500.000 đồng theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Ông K đã nộp xong.

[7] Xét kháng nghị của Viện Trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh về án phí dân sự sơ thẩm mà ông H phải chịu đối với tranh chấp thừa kế tài sản

Đối với tranh chấp thừa kế tài sản, ông H, ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng, nên mỗi người phải chịu 437.500 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H phải chịu án phí đối với các kỹ phần của các ông bà V, P, T1, B, O là không đúng. Kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh đối với phần án phí của ông H là có căn cứ chấp nhận.

Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông H và ông K. Ông K đã rút đơn kháng cáo nên không xem xét. Theo bản án sơ thẩm, buộc ông K phải chịu 1.530.650 đồng.

Đối với tranh chấp chia tài sản chung, ông K phải chịu theo tỷ lệ giá trị số tiền được chia nên ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.043.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm không có tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án là thiếu sót nên cần bổ sung cho đầy đủ.

[8] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ một phần; lời trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông K là có căn cứ; phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm

Ông Phạm Ngọc D rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Do sửa án sơ thẩm nên ông K kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các điều 26, 35, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 224, 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự năm 2005;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Phạm Ngọc D yêu cầu được tiếp tục ở tại nhà của cụ Bùi Thị Đ;

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Phạm Tuấn K về việc không đồng ý giao lại ông H 86,9m² (vị trí xây nhà cụ Đ), diện tích 110,2m² và 10,8m² thuộc khu B, khu C theo mảnh trích đo địa chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 13/9/2016; buộc ông H trả lại 35.562.555 đồng trị giá nhà bán kiên cố cất trên đất ông H; buộc ông H trả tiền đất nền nhà với diện tích 83,6m² theo giá đã định 253.000đ/m²;

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Ngọc H với ông Phạm Tuấn K đối với diện tích 110,2m² và 10,8m² thuộc khu B, khu C theo mảnh trích đo địa chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 13/9/2016;

4. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Tuấn K;

5. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T;

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của ông Phạm Ngọc H.

Xác định di sản của cụ Bùi Thị Đ để lại là căn nhà tình nghĩa cấp 4, petong cốt thép, có diện tích 86,9m² (không có đất) tại ấp 1 xã L, huyện T, tỉnh Long An có giá trị 61.249.880 đồng (*Sáu mươi một triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm tám mươi đồng*).

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Thị Đ gồm các con: Ông Phạm Ngọc H, ông Phạm Ngọc D, bà Bùi Thị B, ông Phạm Ngọc V, bà Phạm Thị Kim P, bà Phạm Thị Kim O và bà Phạm Thị Kim T1 mỗi người được hưởng thừa kế một kỹ phần với giá trị là 8.750.000 đồng (*Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Do các ông bà V, P, T1, B, O chưa yêu cầu chia thừa kế nên các kỹ phần của những người này tạm giao cho ông Phạm Ngọc H quản lý.

Buộc ông Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Tuấn K phải giao toàn bộ căn nhà tình nghĩa có diện tích 86,9m² của cụ Bùi Thị Đ tại ấp 1, xã L, huyện T cho ông Phạm Ngọc H được sở hữu, sử dụng.

Buộc ông Phạm Ngọc H phải giao cho ông Phạm Ngọc D số tiền được hưởng thừa kế là 8.750.000 đồng (*Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Buộc ông Phạm Ngọc D, ông Phạm Tuấn K, bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ, di dời căn nhà tạm có diện tích 77,86m² tại ấp 1, xã L, huyện T trả lại đất diện tích 77,86m² cho ông Phạm Ngọc H.

7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc ông Phạm Tuấn K phải trả cho ông Phạm Ngọc H diện tích 110,2m² và 10,8m² thuộc khu B, khu C theo mảnh trích đo địa chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 13/9/2016.

Ông Phạm Ngọc H và ông Phạm Tuấn K có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh diện tích đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với diện tích thực tế sử dụng theo qui định của pháp luật về đất đai.

8. Các vị trí căn nhà tình nghĩa, căn nhà tạm và vị trí tranh chấp quyền sử dụng đất được xác định theo mảnh trích đo địa chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 13/9/2016.

9. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tuấn K về việc yêu cầu chia tài sản chung.

Buộc ông Phạm Ngọc H có trách nhiệm giao cho ông Phạm Tuấn K chi phí xây dựng nhà là 60.862.000 đồng (*Sáu mươi triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

10. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tuấn K yêu cầu những người thừa kế trả 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) chi phí tôn nền nhà.

11. Về chi phí tố tụng

Ông Phạm Ngọc H và ông Phạm Ngọc D mỗi người phải chịu 3.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá. Ông H đã nộp 7.000.000 đồng nên ông D phải hoàn lại cho ông H 3.500.000 đồng.

Ông Phạm Tuấn K phải chịu 8.500.000 đồng chi phí đo đạc và thẩm định giá (ông K đã nộp xong).

12. Về nghĩa vụ chậm thi hành án

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

13. Về án phí dân sự sơ thẩm

Ông Phạm Ngọc H phải chịu 437.500 đồng. Khấu trừ số tiền 400.000 đồng ông H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002046 ngày 10/4/2015 và biên lai thu số 0002328 ngày 30/9/2015 nên ông H còn phải chịu 37.500 đồng.

Ông Phạm Ngọc D phải chịu 437.500 đồng.

Ông Phạm Tuấn K phải chịu 4.573.650 đồng. Khấu trừ số tiền 1.646.500 đồng ông K đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003052 ngày 20/12/2017 nên ông K còn phải chịu 2.927.150 đồng.

14. Về án phí dân sự phúc thẩm

Ông Phạm Ngọc D phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng ông D đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0003361 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T để thi hành án phí. Hoàn lại ông D 150.000 đồng.

Ông Phạm Tuấn K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông K 300.000 đồng ông K đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0003360 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

